CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
Date: 2021.07.20 16:14:26 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: 2 BIS NƠ TRANG LONG – PHƯỜNG 14 – QUẬN. BÌNH THẠNH
****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ 01/04/2021
ĐẾN 30/06/2021

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
2 Bis Nơ Trang Long P.14, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

Đơn vị tính

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**107.232.580.830**	**177.199.342.854**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**33.696.625.978**	**141.485.160.388**
1. Tiền	111		33.696.625.978	141.485.160.388
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**8.000.000.000**	**8.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.918.457.612**	**12.360.617.010**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.690.358.416	8.546.605.930
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.061.194.870	3.718.977.974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.344.256.635	3.137.591.923
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.177.352.309)	(3.042.558.817)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**27.693.443.297**	**11.798.412.397**
1. Hàng tồn kho	141		27.693.443.297	11.798.412.397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.924.053.943**	**3.555.153.059**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.569.120.111	2.856.647.261
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.354.933.832	698.505.798
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**165.423.626.206**	**165.977.176.632**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.504.232.821**	**1.504.232.821**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.504.232.821	1.504.232.821
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**138.591.997.297**	**146.373.727.771**
1. TSCĐ hữu hình	221		137.843.769.909	146.031.546.086
- Nguyên giá	222		482.600.152.260	478.549.269.766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(344.756.382.351)	(332.517.723.680)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		748.227.388	342.181.685
- Nguyên giá	228		6.635.702.624	6.033.194.624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.887.475.236)	(5.691.012.939)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**19.233.406.444**	**11.910.748.434**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.233.406.444	11.910.748.434
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.093.989.644**	**6.188.467.606**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.093.989.644	6.188.467.606
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**272.656.207.036**	**343.176.519.486**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**108.347.223.858**	**175.125.450.838**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**86.818.250.218**	**151.045.004.628**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		52.512.685.426	117.038.934.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.599.912.934	4.694.321.831
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.102.936.011	8.306.668.211
4. Phải trả người lao động	314		7.664.048.819	10.987.263.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.325.447.356	54.500.825
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.947.389.063	2.974.211.055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.942.664.272	4.942.664.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.723.166.337	2.046.440.448
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**21.528.973.640**	**24.080.446.210**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		762.544.277	842.684.711
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.766.429.363	23.237.761.499
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**164.308.983.178**	**168.051.068.648**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**164.308.983.178**	**168.051.068.648**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.471.193.102	38.031.182.518
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.837.790.076	35.019.886.130
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		18.720.235.546	16.364.984.663
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		12.117.554.530	18.654.901.467
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**272.656.207.036**	**343.176.519.486**

Ngày 19 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Châu Thị Diệu Tâm	Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Nguyễn Công Minh

M.S.D.N: 0304806221 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH Q.BÌNH THẠNH-T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
2 Bis Nơ Trang Long P.14, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/04/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		153.109.235.576	140.441.527.441	298.558.614.699	278.269.538.771
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		132.788.729	330.185.827	412.625.482	503.286.770
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		152.976.446.847	140.111.341.614	298.145.989.217	277.766.252.001
4. Giá vốn hàng bán	11		97.832.038.787	96.809.733.804	191.369.810.145	191.529.352.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.144.408.060	43.301.607.810	106.776.179.072	86.236.899.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		488.103.110	536.394.493	650.682.091	908.265.573
7. Chi phí tài chính	22		485.645.604	686.700.712	901.513.223	1.355.215.534
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		28.120.873.785	26.432.630.036	54.008.887.556	51.241.585.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.934.458.660	15.914.170.678	36.841.947.515	27.825.204.845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.091.533.121	804.500.877	15.674.512.869	6.723.159.115
11. Thu nhập khác	31		151.700.555	1.190.750.474	337.398.612	1.223.421.770
12. Chi phí khác	32		569.064.280		1.081.720.977	240.837.071
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(417.363.725)	1.190.750.474	(744.322.365)	982.584.699
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.674.169.396	1.995.251.351	14.930.190.504	7.705.743.814
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.298.306.782	393.546.463	2.812.635.974	1.421.097.817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.375.862.614	1.601.704.888	12.117.554.530	6.284.645.997
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 19 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Châu Thị Diệu Tâm	Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Nguyễn Công Minh

M.S.D.N: 0304806225 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH - Q.BÌNH THẠNH-T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
2 Bis Nơ Trang Long P.14, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

TỪ NGÀY 01/04/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		161.510.352.403	160.071.894.486
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(236.054.369.364)	(99.781.658.069)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.571.662.172)	(22.214.584.091)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(485.319.724)	(491.200.583)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(16.512.427.025)	(20.733.257.729)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		92.829.299	150.324.602
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.102.376.344)	(5.692.915.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(118.122.972.927)**	**11.308.602.946**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		61.787.655	385.827.437
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		387.114.068	162.578.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**448.901.723**	**548.406.418**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		81.595.255	714.002.749
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.358.009.635)	(1.409.060.939)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.276.414.380)**	**(695.058.190)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(118.950.485.584)**	**11.161.951.174**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**152.647.111.562**	**141.485.160.388**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**33.696.625.978**	**152.647.111.562**

Ngày 19 tháng 7 năm 2021

KẾ TOÁN GHI SỔ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Châu Thị Diệu Tâm	Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Nguyễn Công Minh

M.S.D.N: 0304806225 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH Q.BÌNH THẠNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH**

Địa chỉ: 2 Bia Nơ Trang Long - Phường. 14 - Quận. Bình Thạnh, Tp.HCM

MST : 0304806225

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021

I- Đặc điểm hoạt đông của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình XDCB và ngành nước.

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nước sạch và thi công công trình XDCB và ngành nước.

4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021)

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : đồng VN.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo thong tư số 200/2014/TT/BTC ngay 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3-Hình thức kế toán áp dụng :Kế toán trên phần mềm vi tính của Công ty FAST

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tiền tương đương.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nhuyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoan dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốnhàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bàn hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	27,477,000	407,877,902
- Tiền gửi ngân hàng	33,669,324,978	152,239,233,660
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**33,696,801,978**	**152,647,111,562**

2- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8,000,000,000	8,000,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	**8,000,000,000**	**8,000,000,000**

3- Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	29,690,358,416	15,532,914,742
- Phải thu khách hàng dài hạn		
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	**29,690,358,416**	**15,532,914,742**

4- Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ngắn hạn	**2,344,256,635**		**2,356,762,025**	
- Phải thu người lao động	351,000,000		269,200,000	
- Ký cược, ký quỹ	284,600,000		284,600,000	
-Phải thu khác	1,708,656,635		1,802,962,025	
- Dài hạn	**1,504,232,821**		**1,504,232,821**	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1,504,232,821		1,504,232,821	
-Phải thu khác				
Cộng	**3,848,489,456**	**-**	**3,860,994,846**	**-**

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền		

- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
Cộng	**0**	**0**

6- Nợ xấu	**Cuối quý**	**Đầu năm**
-Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa nhưng khó có khả		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm…phát sinh từ các khoản nợ qu		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		
Cộng	**0**	**0**

7- Hàng tồn kho	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	25,631,212,686	20,301,701,321
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dỡ dang	2,062,230,611	1,209,401,021
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gữi bán		
- Hàng hoá kho bản thuế		
Cộng	**27,693,443,297**	**21,511,102,342**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- XDXB dở dang		
Mua sắm		
XDCB	19,233,406,444	15,027,108,813
Sửa chữa		
Cộng	**19,233,406,444**	**15,027,108,813**

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm 01/01/2021	**30,840,444,193**	**14,511,962,747**	**423,155,053,788**	**10,961,974,653**		**479,469,435,381**
- Mua trong quý		461,300,000		380,450,000		**841,750,000**
- Đầu tư XDCB hoàn thành			2,288,966,879			**2,288,966,879**
- Tăng khác						**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						**0**
- Thanh lý, nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối quý 30/06/2021	**30,840,444,193**	**14,973,262,747**	**425,444,020,667**	**11,342,424,653**	0	**482,600,152,260**
Giá trị hao mòn luỹ kế						**0**
Số dư đầu năm 01/01/2021	**12,047,915,226**	**10,459,040,834**	**306,959,378,034**	**8,367,248,012**	**0**	**337,833,582,106**
- Khấu hao trong quý	264,449,553	324,363,654	6,066,055,507	267,931,531		**6,922,800,245**
- Tăng khác						**0**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						**0**
- Thanh lý, nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối quý 30/06/2021	**12,312,364,779**	**10,783,404,488**	**313,025,433,541**	**8,635,179,543**	**0**	**344,756,382,351**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						**0**
- Tại ngày đầu năm 01/01/2021	18,792,528,967	4,052,921,913	116,195,675,754	2,594,726,641	0	**141,635,853,275**
- Số dư cuối quý 30/06/2021	18,528,079,414	4,189,858,259	112,418,587,126	2,707,245,110	0	**137,843,769,909**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sữ dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tuông lai (chưa thực hiện):

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm 01/01/2021			**478,577,777**	**0**	**5,645,289,847**	**445,845,000**	**6,569,712,624**
- Mua trong quý					65,990,000		**65,990,000**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							**0**
Số dư cuối quý 30/06/2021	0	0	**478,577,777**	**0**	**5,711,279,847**	**445,845,000**	**6,635,702,624**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm 01/01/2021			**478,577,777**	**0**	**4,861,938,268**	**446,483,275**	**5,786,999,320**
- Khấu hao trong quý					100,475,916		**100,475,916**
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							**0**
Số dư cuối quý 30/06/2021	**0**	**0**	**478,577,777**	**0**	**4,962,414,184**	**446,483,275**	**5,887,475,236**
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm 01/01/2021	0	0	0	0	783,351,579	-638,275	**782,713,304**
Số dư cuối quý 30/06/2021	0	0	0	0	748,865,663	-638,275	**748,227,388**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản muc	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Số dư cuối quý	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-			**0**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng dất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng dất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-			-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng dất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác

13- Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**1,569,120,111**	**2,193,082,494**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		

- CCDC xuất dùng	41,640,000	130,938,331
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	1,527,480,111	2,062,144,163
b) Dài hạn	**6,093,989,644**	**5,838,637,600**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	6,093,989,644	5,838,637,600
Cộng	**7,663,109,755**	**8,031,720,094**

14- Tài sản khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
-Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)		
-Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
Cộng	**0**	**0**

15. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối quý**		**Trong quý**		**Đầu năm**	
	Cuối quý	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đầu quý	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	4,942,664,272	4,942,664,272	1,235,666,068		3,706,998,204	3,706,998,204
b- Vay dài hạn (chi tiết theo kì hạn)	20,766,429,363	20,766,429,363		2,471,332,136	23,237,761,499	23,237,761,499
Cộng						

c- Các khoản nợ thuê tài chính						
THỜI GIAN	Quý nay			Trước trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						

Trên 5 năm						

d- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
-Vay				
-Nợ thuê tài chính				
-Lý do chưa thanh toán				
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

đ- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	52,512,685,426	52,512,685,426	151,234,421,079	151,234,421,079
- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	**52,512,685,426**	**52,512,685,426**	**151,234,421,079**	**151,234,421,079**
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**
- Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
- Thuế GTGT		7,754,985,767	7,754,985,767	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1,005,994,365)	1,718,760,137	420,424,441	292,341,331
- Thuế Thu nhập cá nhân	(325,268,634)	882,161,577	411,420,584	145,472,359
- Thuế Tài nguyên				-
- Thuế Nhà đất & tiền thuê đất	-	1,068,967,570	1,068,967,570	-
- Các loại thuế khác	-			-

- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	4,437,661,596	14,991,100,994	14,763,611,355	4,665,151,235
Cộng	**3,106,398,597**	**26,415,976,045**	**24,419,409,717**	**5,102,964,925**

18- Chi phí phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	0	0

19- Phải trả khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ sử lý		
- Kinh phí công đoàn	139,938,336	138,609,768
- Bảo hiểm xã hội	76,700	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá, kinh phí hoạt động của Đảng	78,221,250	78,221,250
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,838,805,800	2,678,805,800
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nôp khác	5,890,346,977	747,232,443
Cộng	**8,947,389,063**	**3,642,869,261**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nôp khác	762,544,277	963,292,589
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**762,544,277**	**963,292,589**

20-Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	...	...
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
Cộng	...	...

21-Trái phiếu phát hành	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**
21.2 Trái phiếu chuyển đổi						
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ						
- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ						
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ						
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ						
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ						
- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá						
- Đối tượng được phát hành						
- Điều khoản mua lại						

- Giá trị đã mua trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		

23- Dự phòng phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Cp sửa chữa TSCĐ định kỳ, Cp hoàn nguyên môi trường…)		
Cộng	0	0
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Cp sửa chữa TSCĐ định kỳ, Cp hoàn nguyên môi trường…)		
Cộng	0	0

24- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại chưa phải trả		
Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	**0**	**0**

b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế Thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chenh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tải sản thuế thu nhập hoãn		
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của CSH	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	C/lệch đáng giá lại tài sàn	C/lệch tỷ giá	LNST chưa p/phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	95,000,000,000	0	37,588,539,610	0	0	31,254,927,571	0	**163,843,467,181**
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước						18,654,901,467		18,654,901,467
- Tăng khác			442,642,908			(442,642,908)		0
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác						(14,447,300,000)		(14,447,300,000)
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	**95,000,000,000**	**0**	**38,031,182,518**	**0**	**0**	**35,019,886,130**	**0**	**168,051,068,648**
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm			440,010,584			12,117,554,530		12,557,565,114
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm								0
- Lỗ trong năm								0
- Giảm khác						(16,299,650,584)		(16,299,650,584)
Số dư cuối quý (30/06/2021)	**95,000,000,000**	**0**	**38,471,193,102**	**0**	**0**	**30,837,790,076**	**0**	**164,308,983,178**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là cty con)	48,650,000,000	48,650,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	46,350,000,000	46,350,000,000
Cộng	**95,000,000,000**	**95,000,000,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức ,chia lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95,000,000,000	95,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	95,000,000,000	95,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46,350,000	46,350,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,635,000	4,635,000
+ Cổ phiếu phổ thông	4,268,100	4,268,100
+ Cổ phiếu ưu đãi	366,900	366,900
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,635,000	4,635,000
+ Cổ phiếu phổ thông	4,268,100	4,268,100
+ Cổ phiếu ưu đãi	366,900	366,900

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : . . . . . .

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : . . . . . .

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : . . . . . .

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận : . . . . . .

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể ,

-
-
-

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Cuối quý**	**Đầu năm**
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?...)	. . .	. . .
27- Chênh lệch tỷ giá	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	. . .	. . .
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	. . .	. . .
	. . .	. . .
28 - Nguồn kinh phí	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	. . .	. . .
- Chi sự nghiệp	(. . .)	(. . .)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	. . .	. . .
29- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuê ngoài:	. . .	. . .

- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Từ 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm	...	...

b) Tài sản nhận giữ hộ;

c) Ngoại tệ các loại;

d) Vàng tiền tệ;

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(Đơn vị tính : .đồng . . . . .)

	Quý 2 năm này	Quý 2 năm trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	151,421,869,159	139,567,936,774
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,015,536,648	746,163,849
- Doanh thu khác	310,844,706	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	360,985,063	127,426,818
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		...
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	...	...
Cộng	**153,109,235,576**	**140,441,527,441**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, DN phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo pp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý 2 năm này**	**Quý 2 năm trước**

Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Khoản giảm trừ doanh thu	...	...
3 - Giá vốn hàng bán	132,788,729	330,185,827
	Quý 2 năm này	**Quý 2 năm trước**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	97,701,722,796	96,626,334,543
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	130,315,991	183,399,261
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	...
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	...	...
Cộng	**97,832,038,787**	**96,809,733,804**
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 2 năm này**	**Quý 2 năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	488,103,110	536,394,493
- Lãi bán các khoản đầu tư	...	
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
-Lãi chênh lệch tỷ giá	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
-Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	**488,103,110**	**536,394,493**
5 - Chi phí tài chính	**Quý 2 năm này**	**Quý 2 năm trước**
- Lãi tiền vay	485,645,604	686,700,712
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	...	...

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	...	...
6- Thu nhập khác	**485,645,604**	**686,700,712**
	Quý 2 năm này	**Quý 2 năm trước**
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Cho thuê mặt bằng		
- Thu C/tr đền bù		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	151,700,555	1,190,750,474
7- Chi phí khác	**151,700,555**	**1,190,750,474**
	Quý 2 năm này	**Quý 2 năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		0
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	569,064,280	0
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**569,064,280**	**0**
	Quý 2 năm này	**Quý 2 năm trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**19,934,458,660**	**15,914,170,678**
- Cp nhân viên quản lý	8,219,010,512	7,391,458,547
- Cp đồ dùng văn phòng	741,166,816	116,421,755
- Cp khấu hao TSCĐ	392,795,581	305,435,920
- Thuế phí và lệ phí	1,147,188,820	1,146,865,445
- Cp dự phòng	134,793,492	395,943,883
- Cp dịch vụ mua ngoài	1,165,526,458	899,111,006
- Cp bằng tiền khác	8,133,976,981	5,658,934,122
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**28,120,873,785**	**26,432,630,036**
- Cp nhân viên	10,714,850,378	10,838,897,441
- Cp vật tư SB, thay ĐHn định kỳ	7,199,196,672	2,611,602,049
- Cp đồ dùng	404,507,435	292,010,431

- Cp khâu hao TSCĐ	6,630,480,580	6,826,384,221
- Cp giảm nước không doanh thu	1,849,021,343	4,829,168,356
- Cp bằng tiền khác	1,322,817,377	1,034,567,538
- Cp cải tạo ống mục		0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu; dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	**48,055,332,445**	**42,346,800,714**

9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Quý 2 năm này**	**Quý 2 năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106,880,256,802	104,067,104,948
- Chi phí nhân công	18,933,860,890	18,230,355,988
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,023,276,161	7,131,820,141
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,165,526,458	899,111,006
- Chi phí khác bằng tiền	11,884,450,921	8,644,743,174
Cộng	**145,887,371,232**	**138,973,135,257**

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 2 năm này**	**Quý 2 năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,298,306,396	393,546,463
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1,298,306,396**	**393,546,463**

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Quý 2 năm này**	**Quý 2 năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	...	...
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	...	...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo các lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý 2 năm này	Quý 2 năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Thu tiền từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Thu tiền từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác : .....

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngay kết thúc kỳ kế toán năm : .....

3 - Thông tin về các bên liên quan : .....

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế tóan số 28 " Báo cáo bộ phận " (1)

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính cảu các niên độ kế toán trước) : .....

6 - Thông tin về hoạt động liên tục : .....

7 - Những thông tin khá : .....

Ngày 19 Tháng 7 Năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Châu Thị Diệu Tâm	Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Nguyễn Công Minh

M.S.D.N: 0304806228 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH Q.BÌNH THẠNH-T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
2 Bis Nơ Trang Long P.14, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY 01/04/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	407.877.902		1.880.236.495	2.260.637.397	27.477.000	
1111	Tiền mặt Việt Nam	407.877.902		1.880.236.495	2.260.637.397	27.477.000	
112	Tiền gửi ngân hàng	152.239.233.660		332.831.430.060	451.401.514.742	33.669.148.978	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	113.948.412.269		205.665.540.673	289.415.498.581	30.198.454.361	
11212	Tgnh có kỳ hạn	25.000.000.000				25.000.000.000	
11213	Tgnh NN & PTNN - CN Hoà Bình	88.201.660.614		97.851.851.765	182.012.842.182	4.040.670.197	
11214	Tgnh NN & PTNN - CN Hoà Bình (Chuyên thu)	1.070.245		92.712.872.704	92.712.211.684	1.731.265	
11218	Tiền gửi tại NH TMCP Đông Á - PDG Hàm Nghi	745.681.410		15.100.816.204	14.690.444.715	1.156.052.899	
11221	NH XNK VN (Eximbank)-Chuyên thu	841.925.360		2.023.987.740	2.600.000.000	265.913.100	
11222	NH XNK VN (Eximbank)-GD	18.720.435		2.600.004.681	2.600.572.000	18.153.116	
11223	NH Quân Đội (MB) - Chuyên Thu	377.805.315		2.509.577.189	2.500.907.500	386.475.004	
11229	Kho bạc Nhà Nước Quận Bình Thạnh	30.321.708		3.410.025.763	3.375.323.432	65.024.039	
11232	NH TMCP Á Châu (ACB)	605.547.753		524.634.947	717.493.115	412.689.585	
11233	NH Vietcombank - CN Sóng Thần (Chuyên thu)			56.738.580.482	56.738.580.482		
11234	NH Vietcombank - CN Sóng Thần (Giao dịch)	35.047.616.601		56.992.323.611	89.952.457.632	2.087.482.580	
11235	NH NN&PTNT - CN Quận 5	984.973.320		82.272.200	1.000.506.000	66.739.520	
11236	NH BIDV - CN Gia Định	383.910.899		2.284.482.774	2.500.176.000	168.217.673	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	8.000.000.000				8.000.000.000	
1281	Đầu tư ngắn hạn khác	8.000.000.000				8.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	15.532.914.742	4.810.222.789	176.095.215.453	161.727.461.924	29.690.358.416	4.599.912.934
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng tiền nước	14.584.166.479		173.936.420.530	159.778.976.856	28.741.610.153	
13111	Phải thu tiền nước	14.584.166.479		173.790.255.415	159.632.811.741	28.741.610.153	
13113	Phải thu tiền truy thu - xúc xả nước			146.165.115	146.165.115		
1312	Phải thu gắn mới ĐHN		3.079.987.187	1.142.242.791	788.361.936		2.726.106.332
13121	Phải thu gắn mới ĐHN		2.831.457.661	1.136.728.798	774.781.709		2.469.510.572

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
13123	Phải thu kiểm định ĐHN		248.529.526	5.513.993	13.580.227		256.595.760
1313	Phải thu - Xây dựng cơ bản	948.748.263	1.725.235.602	645.814.569	794.385.569	948.748.263	1.873.806.602
1314	Phải thu - Các khoản khác		5.000.000	370.737.563	365.737.563		
133	Thuế GTGT được khấu trừ	639.291.396		8.468.167.287	7.752.524.851	1.354.933.832	
1331	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	639.291.396		8.031.567.356	7.315.924.920	1.354.933.832	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			436.599.931	436.599.931		
138	Phải thu khác	426.143.772	50.000	308.128.344	349.978.709	384.243.407	
1388	Phải thu khác	426.143.772	50.000	308.128.344	349.978.709	384.243.407	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	426.143.772	50.000	308.128.344	349.978.709	384.243.407	
141	Tạm ứng	269.200.000		603.191.287	528.040.337	351.000.000	6.649.050
1411	Tạm ứng nội bộ CNV	269.200.000		603.191.287	528.040.337	351.000.000	6.649.050
152	Nguyên liệu, vật liệu	20.301.701.321		25.773.732.998	20.444.221.633	25.631.212.686	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	5.447.450.638		1.136.546.331	1.926.584.790	4.657.412.179	
152111	Vật tư chính - Ống nước nhỏ (25->150Ly)	2.485.823.830		732.237.246	1.095.999.018	2.122.062.058	
152112	Vật tư chính - Joint, Brid TLK, ô nối....	2.961.626.808		404.309.085	830.585.772	2.535.350.121	
1522	Vật liệu phụ	31.326.061		40.890.085	41.970.407	30.245.739	
152203	Vật tư phụ - Dây đồng , chì viên	31.326.061		40.890.085	41.970.407	30.245.739	
1524	Phụ tùng	646.586.126		8.855.726	65.511.321	589.930.531	
152403	Phụ tùng thay thế - Trụ bơm cứu hoả	230.832.909			22.623.775	208.209.134	
152404	Phụ tùng thay thế - Lưới lược khâu nối	415.753.217		8.855.726	42.887.546	381.721.397	
1525	Vật tư công trình	14.175.599.820		24.587.440.856	18.410.155.115	20.352.885.561	
152511	Vật tư công trình - ống lớn (trên 168ly)	1.032.777.545		63.910.301	132.651.923	964.035.923	
152515	Vật tư công trình- TLkế , raccord...	6.094.518.420		23.084.280.680	16.382.849.137	12.795.949.963	
152516	Vật tư công trình - Đai khởi thuỷ, ống nối...	7.048.303.855		1.439.249.875	1.894.654.055	6.592.899.675	
1527	Xà bông kem	738.676				738.676	
153	Công cụ, dụng cụ			1.040.075.600	1.040.075.600		
1531	Công cụ, dụng cụ			1.040.075.600	1.040.075.600		
154	Chi phí SXKD dở dang	1.209.401.021		10.231.230.989	9.378.401.399	2.062.230.611	
1542	Chi phí dở dang - XDCB	1.209.401.021		10.231.230.989	9.378.401.399	2.062.230.611	
156	Hàng hóa			97.701.722.796	97.701.722.796		
1561	Giá mua hàng hóa			97.701.722.796	97.701.722.796		
211	Tài sản cố định hữu hình	479.469.435.381		3.130.716.879		482.600.152.260	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.840.444.193				30.840.444.193	
2112	Máy móc, thiết bị	14.511.962.747		461.300.000		14.973.262.747	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	423.155.053.788		2.288.966.879		425.444.020.667	
2114	Thiết bị dụng cụ quản lý	10.961.974.653		380.450.000		11.342.424.653	
213	TSCĐ vô hình	6.569.712.624		65.990.000		6.635.702.624	
2135	Chi phí về lợi thế thương mại,Phần mềm máy tính	881.000.000				881.000.000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	761.589.077				761.589.077	
2138	TSCĐ vô hình khác	4.927.123.547		65.990.000		4.993.113.547	
214	Hao mòn tài sản cố định		343.620.581.426		7.023.276.161		350.643.857.587
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		337.833.582.106		6.922.800.245		344.756.382.351
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		12.047.915.226		264.449.553		12.312.364.779
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		10.459.040.834		324.363.654		10.783.404.488
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		306.959.378.034		6.066.055.507		313.025.433.541
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		8.367.248.012		267.931.531		8.635.179.543
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		5.786.999.320		100.475.916		5.887.475.236
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		446.483.275				446.483.275
21436	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền		478.577.777				478.577.777
21438	Khấu hao TSCĐ vô hình khác		4.861.938.268		100.475.916		4.962.414.184
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		3.042.558.817	28.132.840	162.926.332		3.177.352.309
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.042.558.817	28.132.840	162.926.332		3.177.352.309
241	Xây dựng cơ bản dở dang	15.027.108.813		6.562.499.318	2.356.201.687	19.233.406.444	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	15.027.108.813		6.562.499.318	2.356.201.687	19.233.406.444	
24121	XDCB - công trình tự thực hiện	15.027.108.813		6.562.499.318	2.356.201.687	19.233.406.444	
242	Chi phí trả trước	8.031.720.094		1.564.518.100	1.933.128.439	7.663.109.755	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	2.193.082.494		238.979.000	862.941.383	1.569.120.111	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	5.838.637.600		1.325.539.100	1.070.187.056	6.093.989.644	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.788.832.821				1.788.832.821	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	284.600.000				284.600.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	1.504.232.821				1.504.232.821	
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		3.706.998.204	1.235.666.068	2.471.332.136		4.942.664.272
3151	Chi trả nợ gốc vay		3.706.998.204	1.235.666.068	2.471.332.136		4.942.664.272
331	Phải trả cho người bán	6.253.774.098	151.234.421.079	232.947.643.415	134.418.486.990	6.061.194.870	52.512.685.426

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	6.253.774.098	151.234.421.079	232.947.643.415	134.418.486.990	6.061.194.870	52.512.685.426
33111	Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	3.464.902.069	14.486.004.078	25.744.574.143	26.789.860.232	2.831.486.504	14.897.874.602
33112	Phải trả nhà cung cấp - ĐT XDCB	2.448.228.473	4.330.595.461	4.864.210.965	4.049.902.822	2.889.064.810	3.957.123.655
33113	Phải trả nhà cung cấp - Tiền nước (tổng cty)		131.851.843.228	201.288.888.539	102.586.808.936		33.149.763.625
33115	Phải trả nhà cung cấp - Mua sắm TSCĐ			991.915.000	991.915.000		
33116	Phải trả nhà cung cấp - CT SCOM	340.643.556	565.978.312	58.054.768		340.643.556	507.923.544
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.331.262.999	4.437.661.596	24.420.321.324	26.416.858.738		5.102.936.011
3331	Thuế GTGT HHDV bán ra			7.754.985.767	7.754.985.767		
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			7.754.985.767	7.754.985.767		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.005.994.365		420.424.441	1.718.731.223		292.312.417
3335	Thuế thu nhập cá nhân	325.268.634		411.420.584	882.161.577		145.472.359
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			1.068.967.570	1.068.967.570		
3338	Các loại thuế khác						
33381	Thuế môn bài						
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		4.437.661.596	14.764.522.962	14.992.012.601		4.665.151.235
33392	Các khoản phí, lệ phí			911.607	911.607		
33393	Phí bảo vệ môi trường		4.437.661.596	14.763.611.355	14.991.100.994		4.665.151.235
334	Phải trả người lao động		4.283.170.625	14.081.911.806	17.462.790.000		7.664.048.819
3341	Phải trả công nhân viên		4.283.170.625	14.081.911.806	17.462.790.000		7.664.048.819
335	Chi phí phải trả				1.325.447.356		1.325.447.356
3352	Chi phí phải trả khác				1.284.459.050		1.284.459.050
3353	Chi phí phải trả CT XDCB				40.988.306		40.988.306
338	Phải trả, phải nộp khác	1.376.818.253	964.013.461	7.424.483.096	12.614.808.873	1.324.413.228	6.101.934.213
3382	Kinh phí công đoàn		138.609.768	138.609.768	139.938.336		139.938.336
3383	Bảo hiểm xã hội			1.801.086.984	1.801.163.684		76.700
3384	Bảo hiểm y tế			315.179.406	315.179.406		
3385	Phải trả về CPH, Kinh phí hoạt động của Đảng		78.221.250	78.221.250	78.221.250		78.221.250
3388	Phải trả, phải nộp khác	1.376.818.253	747.182.443	4.951.447.352	10.140.367.861	1.324.413.228	5.883.697.927
33881	Chi phí phải trả các Ctr thực hiện	65.898.000			65.898.000		
33882	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả (vốn NSNN)	614.974.052				614.974.052	
33884	Xuất vật tư sửa bể cho đội Duy tu mượn	668.828.031		13.492.975		682.321.006	
33885	Vật tư xuất cho các chi nhánh mượn	27.118.170				27.118.170	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33888	Phải trả cổ đông		424.941.860	4.485.945.000	9.500.000.000		5.438.996.860
33889	Chi phí phải trả khác		322.240.583	452.009.377	574.469.861		444.701.067
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			139.938.336	139.938.336		
342	Nợ dài hạn		23.237.761.499	2.471.332.136			20.766.429.363
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		3.642.098.389	342.343.567	301.595.255		3.601.350.077
3441	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh sử dụng nước		2.678.805.800	60.000.000	220.000.000		2.838.805.800
3442	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh thực hiện HĐ		963.292.589	282.343.567	81.595.255		762.544.277
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.102.130.448	5.743.604.111	6.364.640.000		1.723.166.337
3531	Quỹ khen thưởng		627.866.851	5.383.964.111	6.005.000.000		1.248.902.740
3532	Quỹ phúc lợi		452.124.512				452.124.512
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Cty		22.139.085	359.640.000	359.640.000		22.139.085
411	Nguồn vốn kinh doanh		95.000.000.000				95.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000				95.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		38.031.182.518		440.010.584		38.471.193.102
421	Lợi nhuận chưa phân phối		41.761.578.046	18.654.901.467	7.731.113.497		30.837.790.076
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		35.019.886.130	18.654.901.467	2.355.250.883		18.720.235.546
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		6.741.691.916		5.375.862.614		12.117.554.530
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			153.109.235.576	153.109.235.576		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			152.783.845.415	152.783.845.415		
51111	Doanh thu tiền nước			151.421.869.159	151.421.869.159		
51112	Doanh thu thi công XDCB			346.439.608	346.439.608		
51113	Doanh thu gắn mới, nâng dời, tái lập, bồi thường			1.015.536.648	1.015.536.648		
5113	Danh thu cung cấp dịch vụ/sửa chữa			14.545.455	14.545.455		
51131	Doanh thu thiết kế, tư vấn giám sát, QLDA			14.545.455	14.545.455		
5118	Doanh thu khác			310.844.706	310.844.706		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			488.103.110	488.103.110		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			488.103.110	488.103.110		
621	Chi phí NVL trực tiếp			30.196.039.015	30.196.039.015		
621220	Gắn mới ĐHN (đồng hồ)			17.572.657	17.572.657		
621221	Gắn mới ĐHN (phụ tùng, nâng cỡ, hạ cỡ)			11.507.814	11.507.814		
621222	Thay bồi thường (đồng hồ)			76.884.336	76.884.336		
621223	Thay bồi thường (phụ tùng)			6.747.104	6.747.104		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
621224	Gắn mới ĐHN miễn phí (ĐH)			48.559.523	48.559.523		
621225	Gắn mới ĐHN miễn phí (phụ tùng)			65.121.518	65.121.518		
621226	Sửa bể - Nâng cỡ - hạ cỡ			1.405.214.353	1.405.214.353		
621230	Sửa bể có đồng hồ			1.872.392	1.872.392		
621240	Dời ĐHN (đồng hồ)			11.889.365	11.889.365		
621241	Dời ĐHN (phụ tùng)			101.842.263	101.842.263		
621243	Dời ĐHN miễn phí (phụ tùng)			13.592.537	13.592.537		
621250	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - ĐH)			25.775.710.933	25.775.710.933		
621251	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - Phụ tùng)			45.776.333	45.776.333		
621270	Vật tư dự án (Vốn công ty)			2.334.602.306	2.334.602.306		
621275	Sửa bể phụ tùng vốn khách hàng			279.145.581	279.145.581		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			536.326.067	536.326.067		
6222	CP nhân công XDCB (tự thực hiện)			152.645.707	152.645.707		
6223	CP nhân công GM, ND, TL ĐHN, SB HTCN			292.055.360	292.055.360		
6226	CP nhân công CT SCOM			91.625.000	91.625.000		
632	Giá vốn hàng bán			97.832.038.787	97.832.038.787		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			97.701.722.796	97.701.722.796		
6322	Giá vốn công trình XDCB			130.315.991	130.315.991		
6323	Giá vốn hđ gắn mới, nâng dời,tái lập,bồi thường						
6324	Giá vốn dịch vụ thiết kế, tư vấn giám sát, QLDA						
635	Chi phí tài chính			526.308.030	526.308.030		
6356	Các khoản chi phí hoạt động tài chính khác			526.308.030	526.308.030		
641	Chi phí bán hàng			29.700.052.761	29.700.052.761		
6411	Chi phí nhân viên			10.714.850.378	10.714.850.378		
6412	Chi phí vật tư SB, thay ĐHN định kỳ			7.513.596.672	7.513.596.672		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			404.507.435	404.507.435		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			6.630.480.580	6.630.480.580		
6416	Chi phí giảm nước không doanh thu			3.099.779.815	3.099.779.815		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.336.837.881	1.336.837.881		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			20.103.491.704	20.103.491.704		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			8.328.615.070	8.328.615.070		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			741.166.816	741.166.816		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			392.795.581	392.795.581		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.147.188.820	1.147.188.820		
6426	Chi phí dự phòng			162.926.332	162.926.332		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.165.526.458	1.165.526.458		
6428	Chi phí bằng tiền khác			8.165.272.627	8.165.272.627		
711	Thu nhập khác			151.700.555	151.700.555		
7113	Thu nhập kiểm định ĐHN			4.318.818	4.318.818		
7118	Thu nhập khác			147.381.737	147.381.737		
71181	Thu nhập khác			147.381.737	147.381.737		
811	Chi phí khác			569.064.280	569.064.280		
8111	Bồi thường, bị phạt và CP khác			439.295.486	439.295.486		
8118	Các khoản chi phí khác			129.768.794	129.768.794		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.298.306.782	1.298.306.782		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.298.306.782	1.298.306.782		
911	Xác định kết quả kinh doanh			153.616.250.512	153.616.250.512		
	TỔNG CỘNG	**718.874.428.897**	**718.874.428.897**	**1.461.734.112.615**	**1.461.734.112.615**	**626.477.416.932**	**626.477.416.932**

Ngày 19 tháng 7 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Châu Thị Diệu Tâm